

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo tờ trình số: ... /TT-UBND ngày ... tháng .... Năm 202..., của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc đề nghị thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2024*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dữ liệu (cắm xóa)	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
					Xã Ngọc Lậy	Xã Đăk Na	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Xã Tê Xăng	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)		(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>		<b>482.05</b>	<b>17.57</b>	<b>14.75</b>	<b>9.50</b>	<b>9.64</b>	<b>6.82</b>	<b>33.48</b>	<b>78.60</b>	<b>124.18</b>	<b>165.29</b>	<b>16.47</b>	<b>5.75</b>
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	LUA	5.68	-	0.27	-	0.03	-	0.68	4.51	-	0.19	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>LUC</i>	<i>2.85</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0.03</i>	<i>-</i>	<i>0.68</i>	<i>2.00</i>	<i>-</i>	<i>0.14</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>LUK</i>	<i>2.83</i>	<i>-</i>	<i>0.27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.51</i>	<i>-</i>	<i>0.05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	HNK	192.66	12.47	5.61	6.29	8.33	1.79	14.56	55.17	22.84	59.04	2.81	3.75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	CLN	96.84	4.60	8.87	0.21	0.80	2.14	18.24	16.31	3.71	31.96	10.00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	RPH	5.94	-	-	2.90	-	-	-	-	3.04	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	RSX	171.28	0.50	-	0.10	0.48	2.89	-	2.61	93.97	65.07	3.66	2.00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>RSN</i>	<i>150.33</i>	<i>0.50</i>	<i>-</i>	<i>0.10</i>	<i>0.48</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.61</i>	<i>93.97</i>	<i>51.07</i>	<i>1.60</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/PNN</i>	<i>RST</i>	<i>20.95</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.89</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.00</i>	<i>2.06</i>	<i>2.00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	NTS	0.25	-	-	-	-	-	-	-	-	0.25	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	NKH	9.40	-	-	-	-	-	-	-	0.62	8.78	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/HNK	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST/NKR(a)</i>	<i>RST</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>													

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.